

Số: **3596**/HD-SCT

Hà Nội, ngày **25** tháng **7** năm 2019

HƯỚNG DẪN

**Công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH
theo tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp,
công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 21/2011/NĐ-CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND Thành phố ban hành Quy định tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Sở Công Thương Hà Nội hướng dẫn công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Tiêu chí của Thành phố) như sau:

1. Mục đích

a) Hướng dẫn các cơ sở lập hồ sơ công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng trên địa bàn tại Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND Thành phố.

b) Giúp cơ sở tự đánh giá thực trạng sử dụng năng lượng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tự động hóa, sáng tạo áp dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong hệ thống trang thiết bị và quản lý năng lượng, xây dựng bộ chỉ số hiệu quả năng lượng nhằm nâng cao hiệu suất năng lượng cho các hệ thống, công nghệ sử dụng nhiều năng lượng; Thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch (năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo...) theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh, ổn định và bền vững.

c) Thống nhất quy trình, phương pháp đánh giá, công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo Tiêu chí của Thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm:

a) Có mức tiêu thụ năng lượng hàng năm quy đổi từ 1.000 TOE trở lên đối với Cơ sở sản xuất công nghiệp;

b) Có mức tiêu thụ năng lượng hàng năm quy đổi từ 500 TOE trở lên đối với Cơ sở là Công trình xây dựng.

2.2. Công trình xây dựng đang trong giai đoạn thiết kế hoặc vận hành hoặc cải tạo lại có tổng diện tích sàn từ 2.500 m² trở lên.

2.3. Cơ sở sử dụng nhiều năng lượng trong sản xuất công nghiệp có mức tiêu thụ năng lượng từ 300 TOE (hoặc tương đương với 2.000.000 kWh điện/năm trở lên) đến dưới 1.000 TOE (hoặc tương đương dưới 6.500.000 kWh/năm).

3. Quyền lợi và trách nhiệm của cơ sở tham gia đánh giá

3.1. Quyền lợi:

a) Cơ sở đạt danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH sẽ được cấp giấy công nhận danh hiệu tương ứng với các mức đạt được; Được dùng danh hiệu đã đạt để quảng bá hình ảnh của cơ sở và công bố trên website của Sở Công Thương Hà Nội.

b) Cơ sở đạt danh hiệu sẽ được xem xét hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nhằm nâng hạng công nhận danh hiệu, tư vấn tham dự các cuộc thi liên quan đến hiệu quả năng lượng cấp quốc gia hoặc khu vực ASEAN.

3.2. Trách nhiệm:

a) Hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu của cơ sở (bản đăng ký, bản tự đánh giá và các tài liệu có liên quan) gửi về bộ phận thường trực chương trình đánh giá công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH (sau đây gọi tắt là bộ phận thường trực) - phòng Tiết kiệm năng lượng, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

b) Đáp ứng các yêu cầu của bộ phận thường trực khi cần làm rõ những vấn đề có liên quan đến dữ liệu trong hồ sơ đánh giá của cơ sở.

c) Cơ sở chỉ chịu trách nhiệm trong việc thống kê số liệu, vận hành ca máy các trang thiết bị, công nghệ sử dụng năng lượng để lập hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH và quá trình xem xét, đối chiếu của bộ phận thường trực khi cần thiết.

4. Danh hiệu được công nhận

4.1. Danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH đối với cơ sở sử dụng

năng lượng trọng điểm (GREEN ENERGY in Major Energy User):

a) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 5 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 90 đến 100 điểm.

b) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 4 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 80 đến 89 điểm.

c) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 3 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 60 đến 79 điểm.

4.2. Danh hiệu Công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH (GREEN ENERGY in Building):

a) Công trình đạt danh hiệu Công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 5 sao: Là Công trình đạt điểm đánh giá từ 90 đến 100 điểm.

b) Công trình đạt danh hiệu Công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 4 sao: Là Công trình đạt điểm đánh giá từ 80 đến 89 điểm.

c) Công trình đạt danh hiệu Công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 3 sao: Là Công trình đạt điểm đánh giá từ 60 đến 79 điểm.

4.3. Danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH đối với cơ sở sử dụng nhiều năng lượng trong sản xuất công nghiệp (GREEN ENERGY in Large Energy User):

a) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 5 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 90 đến 100 điểm.

b) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 4 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 80 đến 89 điểm.

c) Cơ sở đạt danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH 3 sao: Là Cơ sở đạt điểm đánh giá từ 60 đến 79 điểm.

5. Hồ sơ tham gia đánh giá công nhận danh hiệu

5.1. Hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH (sau đây viết tắt là hồ sơ) bao gồm:

- Đơn đăng ký.
- Hồ sơ đăng ký.
- Các văn bản khác kèm theo.

(Biểu mẫu hồ sơ tại Phụ lục 1 kèm theo Hướng dẫn này)

5.2. Hồ sơ công nhận danh hiệu phải được trình bày theo phông chữ Times New Roman 13pt, cách mép lề trái là 3cm, các lề còn lại 2cm; khổ giấy A4.

5.3. Tổng số trang của hồ sơ không được vượt quá 22 trang (không tính phần phụ lục), mỗi mục nhỏ không quy định cụ thể số trang. Hồ sơ nếu vượt quá tổng số

trang thì bộ phận thường trực sẽ yêu cầu chỉnh sửa khi nhận được hồ sơ và Hội đồng chỉ xem xét, đánh giá sau khi chỉnh sửa đúng số trang quy định.

6. Quy trình công nhận danh hiệu cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH

6.1. Các cơ sở xây dựng hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH và tự chấm điểm theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 (đối với Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH trọng điểm) hoặc Mẫu số 03 (đối với danh hiệu công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH) hoặc Mẫu số 04 (đối với danh hiệu Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH đối với cơ sở sử dụng nhiều năng lượng trong sản xuất công nghiệp) kèm theo Hướng dẫn này.

6.2. Thủ tục nộp hồ sơ

Các cơ sở nộp hồ sơ (01 bản in hồ sơ và 01 bộ file mềm) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đến bộ phận thường trực: phòng Tiết kiệm năng lượng – Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (Số 176 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội; Email: tietkiemnangluongsethanoi@gmail.com).

a) Đối với các hồ sơ được nộp trực tiếp, bộ phận thường trực thực hiện tiếp nhận và lập biên bản giao nhận hồ sơ theo phụ lục 02 của Hướng dẫn này.

b) Đối với các hồ sơ gửi qua đường bưu điện, cơ sở lập và ký trước biên bản giao nhận hồ sơ theo phụ lục 02 của Hướng dẫn này; Bộ phận thường trực sẽ rà soát và xác nhận biên bản bàn giao, gửi lại cơ sở qua thư điện tử. Đối với các hồ sơ chưa đầy đủ theo biên bản giao nhận hồ sơ cơ sở đã lập, bộ phận thường trực sẽ trao đổi, thống nhất lại với cơ sở.

6.3. Đánh giá hồ sơ đăng ký công nhận danh hiệu cơ sở, công trình sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo Tiêu chí của Thành phố

a) Bộ phận thường trực tiến hành đối chiếu, phân tích, đánh giá dữ liệu trong hồ sơ; xác định các tham số, đối chiếu và đánh giá tại cơ sở bằng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) và các công cụ tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng.

b) Sau khi đối chiếu, phân tích, xác định các tham số trong hồ sơ, bộ phận thường trực gửi hồ sơ đến các thành viên Hội đồng đánh giá công nhận danh hiệu theo Tiêu chí của Thành phố (sau đây gọi tắt là Hội đồng);

c) Hội đồng tổ chức họp đánh giá dự bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký của các cơ sở làm cơ sở đánh giá chính thức.

d) Hội đồng tổ chức họp đánh giá chính thức, chấm điểm hồ sơ của các đơn vị theo Tiêu chí của Thành phố tại Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND Thành phố.

e) Hội đồng sẽ xếp hạng theo tổng số điểm đánh giá (từ cao xuống thấp) đối với từng loại hình công nhận.

g) Hội đồng báo cáo bằng biên bản, đề xuất Thường trực Ban chủ nhiệm Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố (Giám đốc Sở Công Thương Hà Nội) công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo Tiêu chí của Thành phố tại Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND Thành phố. Thường trực Ban chủ nhiệm chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố căn cứ đề xuất của Hội đồng để xem xét, công nhận danh hiệu cho các cơ sở.

h) Thường trực Ban chủ nhiệm chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố tổ chức lễ công bố danh hiệu cho các cơ sở, công trình xây dựng đạt danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH.

7. Nguyên tắc và thời gian nhận hồ sơ, đánh giá, công nhận

7.1. Nguyên tắc đánh giá:

- Đảm bảo công khai, chính xác, khách quan, công bằng trên cơ sở các tiêu chí đánh giá theo Tiêu chí của Thành phố tại Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND Thành phố.

- Thường trực Ban Chủ nhiệm Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố tổ chức thực hiện đánh giá, công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH là 01 lần/năm.

7.2. Thời gian nhận hồ sơ, đánh giá, công nhận

- Thời gian nhận hồ sơ của các cơ sở: Quý II-III hàng năm.

- Thời gian đánh giá, công nhận: Quý III - IV hàng năm.

- Thời gian công bố: Quý IV hàng năm (theo kế hoạch của Thường trực Ban Chủ nhiệm Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố).

8. Triển khai thực hiện

8.1. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 2023/HD-SCT ngày 28/04/2017 của Sở Công Thương về việc công nhận danh hiệu sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo Tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất công nghiệp công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

8.2. Thông tin liên hệ:

Các cơ sở tham gia liên hệ với phòng Tiết kiệm năng lượng – Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp để được tư vấn: Lập hồ sơ đăng ký công nhận danh hiệu cơ sở, công trình sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH theo Tiêu chí của Thành phố, kiểm toán năng lượng, đánh giá hiệu quả các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng, triển khai các giải pháp quản lý và kỹ thuật nhằm nâng cao

hiệu quả sử dụng năng lượng (Người liên hệ: Ông Lê Văn Hải, ĐT: 0973.819.632; Bà Vũ Ngọc Thơm, ĐT: 093.645.4479).

8.3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về phòng Tiết kiệm năng lượng – Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp để tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Đ/c Nguyễn Doãn Toàn – PCT UBNDTP (để b/cáo);
- Các Sở, ban, ngành Thành phố (để ph/h);
- UBND các quận, huyện, thị xã (để ph/h);
- Các Cơ sở SDNL trên địa bàn TP Hà Nội (để th/hiện);
- Lưu VT, TTKC (2).



Phụ lục 01:

(Tên cơ sở)
Số (Số của văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH

Kính gửi: Thường trực Ban Chủ nhiệm Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Thành phố - Sở Công Thương Hà Nội

Tên cơ sở:Tel:.....Fax:Email:.....

Trực thuộc (tên công ty mẹ - nếu có):

Địa chỉ:

Loại hình hoạt động:.....

Thời gian khởi công, diện tích sàn xây dựng (đối với công trình xây dựng):

Năm đi vào hoạt động:

Tên người đại diện liên lạc:Tel:.....Email:.....

(Tên cơ sở) đăng ký tham gia đề nghị công nhận cơ sở, công trình xây dựng sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH, số điểm tự đánh giá theo bản phụ lục đính kèm.

(Tên cơ sở) cam kết không có vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đất đai, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ và các quy định khác của pháp luật liên quan.

(Tên cơ sở) cam kết hồ sơ đề nghị công nhận đúng với tình hình thực tế của *(Tên cơ sở)*, đảm bảo các dữ liệu là chính xác; *(Tên cơ sở)* sẽ đáp ứng các yêu cầu, làm rõ hồ sơ của Hội đồng, chấp nhận kết quả đánh giá của Hội đồng.

(Tên cơ sở) đề nghị Hội đồng xem xét, đánh giá, công nhận cơ sở, công trình xây dựng theo quy định.

Hồ sơ, tài liệu kèm theo gồm:...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 01: Dành cho cơ sở lập hồ sơ đăng ký công nhận “Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng có tổng diện tích sàn nhỏ hơn 2.500 m²”.

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH TRỌNG ĐIỂM NĂM 20....

TÊN ĐƠN VỊ

(Hình ảnh)

Hà Nội, tháng năm 20...

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin cơ sở đăng ký:

Tên cơ sở:
Địa chỉ:
Số lượng nhân viên:
Năm bắt đầu hoạt động:
Lĩnh vực hoạt động:
Kết quả tự đánh giá:
Người liên hệ:
Họ tên:
Chức vụ:
Điện thoại di động:
Fax:
E-mail:

1.2. Giới thiệu tổng quát cơ sở đăng ký:

[illegible]

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

2.1. Tiêu chí 1: Thực hiện kiểm toán năng lượng (năm thực hiện không quá 3 năm, tính từ năm đánh giá) (15 điểm).

2.1.1. Về báo cáo kiểm toán năng lượng (08 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện, cán bộ có chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng (kèm theo bản sao chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng).

- Nội dung, bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012.

- Tổng hợp kết quả kiểm toán năng lượng: Số lượng giải pháp đề xuất, tổng mức tiết kiệm (năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm...).

b) Mức điểm đánh giá:

- Báo cáo kiểm toán năng lượng có hiệu lực (tính từ tháng 12 năm trước tới tháng 6 của năm tham gia đánh giá): tối đa 04 điểm.

- Bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng đầy đủ theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012: tối đa 02 điểm.

- Báo cáo kiểm toán năng lượng đề xuất tối thiểu 5 giải pháp tiết kiệm năng lượng: tối đa 02 điểm.

2.1.2. Các giải pháp tiết kiệm năng lượng thực hiện trong 3 năm (07 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Các giải pháp tiết kiệm năng lượng cơ sở đã thực hiện trong vòng 3 năm gần nhất (giải pháp thay đổi quy trình, thay đổi công nghệ, giải pháp quản lý, tuyên truyền, đào tạo, sáng kiến cải tiến, ...).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp: Mức năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, chỉ số hiệu quả năng lượng,...

b) Mức điểm đánh giá:

- Đã thực hiện tối thiểu 03 giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 03 năm: tối đa 04 điểm.

- Tính toán chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, giảm phát thải khí CO₂ của từng giải pháp: tối đa 03 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.2. Tiêu chí 2: Mô hình quản lý năng lượng (15 điểm).

2.2.1. Về Ban quản lý năng lượng (08 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

+ Sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng.

+ Giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng: tối đa 01 điểm.

+ Mô tả giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, tích hợp các bước công nghệ, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng: tối đa 03 điểm.

+ Bản sao quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

+ Bản sao quy định chức năng và nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

2.2.2. Về chính sách năng lượng (07 điểm):

+ Bản sao chính sách năng lượng đã ban hành: tối đa 03 điểm.

+ Chính sách năng lượng có mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm, chỉ số hiệu quả năng lượng: tối đa 02 điểm.

+ Chính sách năng lượng có cam kết liên tục cải tiến hiệu quả năng lượng, cam kết cung cấp nguồn nhân lực cần thiết để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu năng lượng: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.3. Tiêu chí 3: Nhân lực quản lý năng lượng (05 điểm).

+ Bản sao Chứng chỉ Người quản lý năng lượng do Bộ Công Thương cấp: tối đa 04 điểm.

+ Cơ sở có từ 02 người quản lý năng lượng trở lên được cấp chứng chỉ: tối đa 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.4. Tiêu chí 4: Có chứng nhận ISO 50001 còn hiệu lực (03 điểm).

a) Mô tả quy mô, phạm vi của hệ thống quản lý năng lượng đã được cấp chứng nhận ISO 50001.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả quy mô, phạm vi của hệ thống quản lý năng lượng đã được cấp chứng nhận ISO 50001: tối đa 02 điểm.

+ Bản sao chứng nhận ISO 50001 còn hiệu lực: tối đa 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.5. Tiêu chí 5: Tổng mức tiết kiệm thu được từ tất cả các giải pháp (các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, kể từ năm đánh giá) (25 điểm).

a) Xác định mức tiết kiệm các giải pháp (%) trong vòng 5 năm như sau:

$$\text{Tổng mức tiết kiệm (\%)} = \frac{\sum A_i - \sum B_i}{\sum A_i} \times 100$$

Trong đó:

- A_i : Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.
- B_i : Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị sau khi áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 5% trở lên: tối đa 25 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 2% đến dưới 5%: tối đa 20 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 1% đến dưới 2%: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.6. Tiêu chí 6: Các giải pháp tiết kiệm năng lượng có mức tiết kiệm cao nhất (căn cứ các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, tính từ năm đánh giá) (20 điểm).

a) Mức tiết kiệm của giải pháp (%) được tính toán như sau:

$$\text{Mức tiết kiệm (\%)} = \frac{A - B}{A} \times 100$$

Trong đó:

- A: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp.
- B: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị khi áp dụng giải pháp.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm từ 10% trở lên: tối đa 20 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm hoặc từ 5% đến dưới 10%: tối đa 15 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm từ 3% đến dưới 5%: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.7. Tiêu chí 7: Hiệu quả kinh tế khi thực hiện dự án đầu tư theo thời gian hoàn vốn trung bình (tổng chi phí tiết kiệm/tổng chi phí đầu tư khi thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, tính từ năm đánh giá) (16 điểm).

a) Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp được tính toán như sau:

$$\text{Thời gian hoàn vốn trung bình (năm)} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư}}{\text{Tiết kiệm hàng năm}}$$

Ghi chú: Tổng chi phí tiết kiệm và tổng chi phí đầu tư phải được quy đổi về cùng một thời điểm.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 0,1 năm đến dưới 3 năm: tối đa 16 điểm;

+ Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 3 năm đến dưới 5 năm: tối đa 12 điểm;

+ Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 5 năm trở lên: tối đa 08 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.8. Tiêu chí 8: Sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối (01 điểm).

a) Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối

- Cơ sở mô tả phương pháp sử dụng năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Điện năng tự sản xuất từ năng lượng mặt trời so với điện năng mua ngoài được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời (\%)} = \frac{E}{F} \times 100$$

Trong đó:

- F : Điện năng mua ngoài (kWh)
- E: Điện tự sản xuất từ năng lượng mặt trời (kWh)

Đối với cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời để tạo nhiệt, điện năng tự sản xuất được quy đổi thông qua nhiệt lượng (kJ) tạo ra: 3.600 kJ tương đương 1kWh.

- Đối với cơ sở sử dụng năng lượng sinh khối, mô tả hệ thống ứng dụng năng lượng sinh khối.

Tỷ lệ sử dụng năng lượng sinh khối được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng năng lượng sinh khối (\%)} = \frac{H}{G} \times 100$$

Trong đó:

- G : Tổng năng lượng sinh khối sử dụng (MJ)
- H: Tổng năng lượng sử dụng (MJ)

b) Mức điểm đánh giá:

+ Tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng sinh khối từ 1% trở lên: tối đa 01 điểm;

+ Hoặc tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng sinh khối dưới 1%: tối đa 0,5 điểm;

Kết quả đánh giá: điểm.

Tổng điểm đánh giá: điểm (Tổng điểm kết quả đánh giá của các tiêu chí từ 1 đến 8).

3. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

(Các tài liệu chứng minh những nội dung được kê khai, mô tả trong hồ sơ đánh giá: Chứng chỉ Người Quản lý năng lượng, Quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng, Chính sách năng lượng, hình ảnh về các khóa đào tạo, tuyên truyền đơn vị tham gia, Chứng nhận ISO 50001, kế hoạch hàng năm và năm năm, báo cáo kiểm toán năng lượng, các hình ảnh minh họa về các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện, các giải thưởng liên quan đến năng lượng Xanh đã đạt được, ...)

Mẫu số 02: Dành cho cơ sở lập hồ sơ đăng ký công nhận “Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH trọng điểm là công trình xây dựng có tổng diện tích sàn từ 2.500 m² trở lên”.

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH TRỌNG ĐIỂM NĂM 20....

TÊN ĐƠN VỊ

(Hình ảnh)

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

2.1. Tiêu chí 1: Thực hiện kiểm toán năng lượng (năm thực hiện không quá 3 năm, tính từ năm đánh giá) (15 điểm).

2.1.1. Về báo cáo kiểm toán năng lượng (08 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện, cán bộ có chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng (kèm theo bản sao chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng).

- Nội dung, bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012.

- Tổng hợp kết quả kiểm toán năng lượng: Số lượng giải pháp đề xuất, tổng mức tiết kiệm (năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm...).

b) Mức điểm đánh giá:

- Báo cáo kiểm toán năng lượng có hiệu lực (tính từ tháng 12 năm trước tới tháng 6 của năm tham gia đánh giá): tối đa 04 điểm.

- Bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng đầy đủ theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012: tối đa 02 điểm.

- Báo cáo kiểm toán năng lượng đề xuất tối thiểu 5 giải pháp tiết kiệm năng lượng: tối đa 02 điểm.

2.1.2. Các giải pháp tiết kiệm năng lượng thực hiện trong 3 năm (07 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Các giải pháp tiết kiệm năng lượng cơ sở đã thực hiện trong vòng 3 năm gần nhất (giải pháp thay đổi quy trình, thay đổi công nghệ, giải pháp quản lý, tuyên truyền, đào tạo, sáng kiến cải tiến, ...).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp: Mức năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, chỉ số hiệu quả năng lượng,...

b) Mức điểm đánh giá:

- Đã thực hiện tối thiểu 03 giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 03 năm: tối đa 04 điểm.

- Tính toán chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, giảm phát thải khí CO₂ của từng giải pháp: tối đa 03 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.2. Tiêu chí 2: Mô hình quản lý năng lượng (14 điểm).

2.2.1. Về Ban quản lý năng lượng, chính sách năng lượng (06 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

+ Sơ đồ tổ chức, quy chế chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng.

+ Chính sách năng lượng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả sơ đồ tổ chức, quy chế chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng: tối đa 01 điểm.

+ Chính sách năng lượng có mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm, chỉ số hiệu quả năng lượng, có cam kết liên tục cải tiến hiệu quả năng lượng, cam kết cung cấp nguồn nhân lực cần thiết để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu năng lượng: tối đa 01 điểm.

+ Bản sao quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng, quy chế, chức năng và nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

+ Bản sao chính sách năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

2.2.2. Sử dụng hệ thống quản lý, điều khiển tự động để vận hành phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phù hợp với quy mô công trình (05 điểm).

a) Mô tả các nội dung:

- Mô tả quy mô, chức năng của hệ thống.

- Giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả quy mô, chức năng, giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng của hệ thống: tối đa 02 điểm.

+ Hệ thống quản lý, điều khiển tự động tích hợp trang thiết bị, hệ thống quản lý từ 03 đến 05 hệ thống/thiết bị sử dụng năng lượng: tối đa 02 điểm.

+ Hoặc hệ thống quản lý, điều khiển tự động tích hợp trang thiết bị, hệ thống quản lý từ 05 hệ thống/thiết bị sử dụng năng lượng trở lên: tối đa 03 điểm.

2.2.3. Có chứng nhận ISO 50001 còn hiệu lực (03 điểm).

a) Mô tả quy mô, phạm vi của hệ thống quản lý năng lượng đã được cấp chứng nhận ISO 50001.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả quy mô, phạm vi của hệ thống quản lý năng lượng đã được cấp chứng nhận ISO 50001: tối đa 01 điểm.

+ Bản sao chứng nhận ISO 50001 còn hiệu lực: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.3. Tiêu chí 3: Nhân lực quản lý năng lượng (05 điểm).

+ Bản sao Chứng chỉ Người quản lý năng lượng do Bộ Công Thương cấp: tối đa 04 điểm.

+ Cơ sở có từ 02 người quản lý năng lượng trở lên được cấp chứng chỉ: tối đa 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.4. Tiêu chí 4: Các thiết bị thuộc danh mục dán nhãn năng lượng phải được sử dụng trong công trình (10 điểm).

a) Thông kê danh sách thiết bị được dán nhãn năng lượng xác nhận và nhãn năng lượng so sánh (thuộc danh mục dán nhãn năng lượng) được sử dụng trong công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Công trình sử dụng 10 loại thiết bị được dán nhãn năng lượng trở lên: tối đa 10 điểm.

+ Công trình sử dụng dưới 10 loại thiết bị được dán nhãn năng lượng: mỗi loại thiết bị được dán nhãn đạt 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.5. Tiêu chí 5: Vỏ công trình (10 điểm).

2.5.1. Cách nhiệt tường bao quanh đối với không gian có điều hòa không khí (04 điểm).

a) Mô tả về lớp vỏ bao quanh công trình từ bản vẽ kỹ thuật (Phần tường trong suốt và tường không trong suốt); Phương pháp đánh giá lớp vỏ bao quanh công trình:

+ Giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min}$ của tường không xuyên sáng được xác định theo mục 1, phần phụ lục 1 của QCVN 09:2017/BXD.

+ Hệ số SHGC (hệ số hấp thụ nhiệt) của kính được cung cấp từ nhà sản xuất hoặc xác định bằng thiết bị đo chuyên dụng.

+ Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá cách nhiệt tường bao quanh công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

- Đối với công trình có tường bao quanh trên mặt đất sử dụng 100% kính:

+ Hệ số SHGC đạt yêu cầu theo bảng 2.1 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 04 điểm:

- Đối với công trình có tường bao quanh trên mặt đất với tỷ lệ kính <100%:

+ Phần tường không xuyên sáng có giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min} \geq 0,56$ m².K/W và kính có hệ số SHGC đạt yêu cầu theo bảng 2.1 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 04 điểm.

+ Hoặc chỉ đáp ứng 1 giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min} \geq 0,56$ m².K/W của tường không xuyên sáng hoặc hệ số SHGC của kính: tối đa 02 điểm.

2.5.2. Cách nhiệt mái (Loại mái chính sử dụng trong công trình): Có giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min} \geq 1$ m².K/W (03 điểm).

a) Mô tả về loại mái chính từ bản vẽ kỹ thuật (loại mái có diện tích lớn nhất so với tổng diện tích mái) sử dụng trong công trình; Phương pháp đánh giá kết cấu loại mái chính:

+ Giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min}$ được xác định theo mục 1, phần phụ lục 1 của QCVN 09:2017/BXD.

+ Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá cách nhiệt mái công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả về loại mái chính (loại mái có diện tích lớn nhất so với tổng diện tích mái) sử dụng trong công trình: tối đa 01 điểm.

+ Công trình sử dụng loại mái chính có giá trị tổng nhiệt trở $R_{0,min} \geq 1,00 \text{ m}^2.K/W$: tối đa 02 điểm.

2.5.3. Vật liệu công trình (03 điểm).

a) Mô tả các nội dung:

- Phần tường không trong suốt của công trình có sử dụng gạch không nung.
- Phần tường trong suốt của công trình có sử dụng kính tiết kiệm năng lượng (Low-E hoặc dán phim cách nhiệt).

b) Mức điểm đánh giá:

+ Công trình sử dụng gạch không nung: tối đa 02 điểm.

+ Công trình sử dụng kính cách nhiệt Low-E: tối đa 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.6. Tiêu chí 6: Diện tích thông gió tự nhiên của phòng tối thiểu bằng 5% diện tích sàn sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài (03 điểm).

a) Mô tả, tính toán diện tích thông gió tự nhiên của phòng từ bản vẽ kỹ thuật (các ô thoáng, cửa có thể mở được). Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá thông gió tự nhiên của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả, tính toán diện tích thông gió tự nhiên trong phòng (các ô thoáng, cửa có thể mở được): tối đa 01 điểm.

+ Tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài $\geq 5\%$: tối đa 02 điểm.

+ Hoặc tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài từ 3% đến dưới 5%: tối đa 01 điểm.

+ Hoặc tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài từ 1% đến dưới 3%: tối đa 0,5 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.7. Tiêu chí 7: Thiết bị sử dụng năng lượng trong công trình (16 điểm)

2.7.1. Hệ thống điều hòa không khí (05 điểm).

a) Mô tả hệ thống điều hòa không khí được sử dụng trong công trình:

- Chung loại, hãng sản xuất, công suất, nhiệt độ cài đặt, tổng diện tích sử dụng hệ thống điều hòa không khí.

- Chế độ vận hành, bảo trì hệ thống.

- Chỉ số COP của hệ thống điều hòa không khí được xác định theo mục 2.2 của QCVN 09:2017/BXD.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mô tả hệ thống điều hòa không khí được sử dụng trong công trình: tối đa 02 điểm.
- + Sử dụng hệ thống điều hòa chiller có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.4 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 03 điểm.
- + Hoặc sử dụng hệ thống điều hòa VRV/VRF có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.3 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 03 điểm.
- + Hoặc sử dụng hệ thống điều hòa không khí cục bộ có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.3 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 03 điểm.

2.7.2. Hệ thống chiếu sáng: Mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.5 của QCVN 09:2017/BXD (04 điểm).

a) Mô tả hệ thống chiếu sáng được sử dụng trong công trình từ bản vẽ kỹ thuật theo chức năng từng khu vực: Chung loại, hãng sản xuất, chế độ vận hành, công suất, diện tích từng khu chức năng.

- Đánh giá mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình được xác định bằng tổng số công suất chiếu sáng công trình chia cho tổng diện tích có người sử dụng.

- Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá mật độ công suất chiếu sáng trong công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mô tả hệ thống chiếu sáng sử dụng trong công trình theo chức năng từng khu vực: Chung loại, hãng sản xuất, chế độ vận hành, công suất, diện tích từng khu chức năng: tối đa 02 điểm.
- + Mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình đạt theo yêu cầu theo bảng 2.5 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 02 điểm.

2.7.3. Động cơ điện sử dụng trong công trình (04 điểm)

a) Mô tả động cơ điện được sử dụng trong công trình: Công suất, chủng loại, chế độ vận hành, mục đích sử dụng,...

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mô tả động cơ điện được sử dụng trong công trình: Công suất, chủng loại, chế độ vận hành, mục đích sử dụng,...: tối đa 01 điểm
- + Công trình sử dụng động cơ có tích hợp biến tần, có chế độ tự động đóng ngắt: tối đa 01 điểm.

+ Động cơ điện trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.6 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 02 điểm

2.7.4. Hệ thống đun nước nóng (03 điểm).

a) Mô tả hệ thống đun nước nóng trong công trình. Đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại hàng năm khi sử dụng hệ thống.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Công trình có hệ thống đun nước nóng đạt yêu cầu theo bảng 2.8 QCVN 09:2017/BXD: tối đa 02 điểm.

+ Hoặc Công trình có hệ thống đun nước nóng đạt yêu cầu theo bảng 2.7 QCVN 09:2017/BXD: tối đa 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.8. Tiêu chí 8: Tổng mức tiết kiệm thu được từ tất cả các giải pháp (các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, kể từ năm đánh giá) (10 điểm).

a) Xác định mức tiết kiệm các giải pháp (%) trong vòng 5 năm như sau:

$$\text{Tổng mức tiết kiệm (\%)} = \frac{\sum A_i - \sum B_i}{\sum A_i} \times 100$$

Trong đó:

- A_i : Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.
- B_i : Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị sau khi áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 5% trở lên: tối đa 10 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 2% đến dưới 5%: tối đa 08 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 1% đến dưới 2%: tối đa 06 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.9. Tiêu chí 9: Các giải pháp tiết kiệm năng lượng có mức tiết kiệm cao nhất (các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, kể từ năm đánh giá) (08 điểm).

a) Mức tiết kiệm của giải pháp (%) được tính toán như sau:

$$\text{Mức tiết kiệm (\%)} = \frac{A - B}{A} \times 100$$

Trong đó:

- A: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp.
- B: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị khi áp dụng giải pháp.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm từ 10% trở lên: tối đa 08 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm hoặc từ 5% đến dưới 10%: tối đa 06 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm từ 3% đến dưới 5%: tối đa 04 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.10. Tiêu chí 10: Hiệu quả kinh tế khi thực hiện dự án đầu tư theo thời gian hoàn vốn trung bình (tổng chi phí tiết kiệm/tổng chi phí đầu tư khi thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, tính từ năm đánh giá) (08 điểm).

a) Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp được tính toán như sau:

Thời gian hoàn vốn trung bình (năm) = _____

Ghi chú: Tổng chi phí tiết kiệm và tổng chi phí đầu tư phải được quy đổi về cùng một thời điểm.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 0,1 năm đến dưới 3 năm: tối đa 08 điểm;

+ Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 3 năm đến dưới 5 năm: tối đa 06 điểm;

+ Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 5 năm trở lên: tối đa 04 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.11. Tiêu chí 11: Công trình có sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện (01 điểm).

a) Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện. Đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại hàng năm khi sử dụng hệ thống.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời: tối đa 0,5 điểm

+ Công trình có sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện: tối đa 0,5 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

Tổng điểm đánh giá: điểm (Tổng điểm kết quả đánh giá của các tiêu chí từ 1 đến 11).

3. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

(Các tài liệu chứng minh những nội dung được kê khai, mô tả trong hồ sơ đánh giá: Chứng chỉ Người Quản lý năng lượng, Quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng, Chính sách năng lượng, hình ảnh về các khóa đào tạo, tuyên truyền đơn vị tham gia, Chứng nhận ISO 50001, kế hoạch hàng năm và năm năm, báo cáo kiểm toán năng lượng, các hình ảnh minh họa về các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện, các giải thưởng liên quan đến năng lượng Xanh đã đạt được, bản vẽ kỹ thuật liên quan đến mặt bằng, mặt đứng tòa nhà, ...)

Mẫu số 03: Dành cho các cơ sở lập hồ sơ đăng ký công nhận “Công trình sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH có tổng diện tích sàn từ 2.500m² trở lên”.

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH
NĂM 20....

TÊN ĐƠN VỊ

(Hình ảnh)

Hà Nội, tháng năm 20...

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin cơ sở đăng ký:

Tên cơ sở:
Địa chỉ:
Số lượng nhân viên:
Năm bắt đầu hoạt động:
Lĩnh vực hoạt động:
Kết quả tự đánh giá:
Người liên hệ:
Họ tên:
Chức vụ:
Điện thoại di động:
Fax:
E-mail:

1.2. Giới thiệu tổng quát cơ sở đăng ký:

--

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

2.1. Tiêu chí 1: Sử dụng hệ thống quản lý, điều khiển tự động để vận hành phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phù hợp với quy mô công trình (10 điểm).

a) Mô tả các nội dung:

- Mô tả quy mô, chức năng của hệ thống.
- Giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả quy mô, chức năng, giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng của hệ thống: tối đa 04 điểm.

+ Hệ thống quản lý, điều khiển tự động tích hợp trang thiết bị, hệ thống quản lý từ 03 đến 05 hệ thống/thiết bị sử dụng năng lượng: tối đa 03 điểm.

+ Hoặc hệ thống quản lý, điều khiển tự động tích hợp trang thiết bị, hệ thống quản lý từ 05 hệ thống/thiết bị sử dụng năng lượng trở lên: tối đa 06 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.2. Tiêu chí 2: Các thiết bị thuộc danh mục dán nhãn năng lượng phải được sử dụng trong công trình (10 điểm).

a) Thống kê danh sách thiết bị được dán nhãn năng lượng xác nhận và nhãn năng lượng so sánh (thuộc danh mục dán nhãn năng lượng) được sử dụng trong công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Công trình sử dụng 10 loại thiết bị được dán nhãn năng lượng trở lên: tối đa 10 điểm.

+ Công trình sử dụng dưới 10 loại thiết bị được dán nhãn năng lượng: mỗi loại thiết bị được dán nhãn đạt 01 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.3. Tiêu chí 3: Cách nhiệt tường bao quanh đối với không gian có điều hòa không khí (15 điểm).

a) Mô tả về lớp vỏ bao quanh công trình từ bản vẽ kỹ thuật (Phản tường trong suốt và tường không trong suốt); Phương pháp đánh giá lớp vỏ bao quanh công trình:

+ Giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min}$ của tường không xuyên sáng được xác định theo mục 1, phần phụ lục 1 của QCVN 09:2017/BXD.

+ Hệ số SHGC (hệ số hấp thụ nhiệt) của kính được cung cấp từ nhà sản xuất hoặc xác định bằng thiết bị đo chuyên dụng.

+ Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá cách nhiệt tường bao quanh công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

- Đối với công trình có tường bao quanh trên mặt đất sử dụng 100% kính:
- + Kính có hệ số SHGC đạt yêu cầu theo bảng 2.1 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 15 điểm.
- Đối với công trình có tường bao quanh trên mặt đất với tỷ lệ kính <100%:
- + Phần tường không xuyên sáng có giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min} \geq 0,56 \text{ m}^2.\text{K/W}$ và kính có hệ số SHGC đạt yêu cầu theo bảng 2.1 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 15 điểm.
- + Hoặc chỉ đáp ứng 1 giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min} \geq 0,56 \text{ m}^2.\text{K/W}$ của tường không xuyên sáng hoặc hệ số SHGC của kính: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.4. Tiêu chí 4: Vật liệu công trình (08 điểm).

a) Mô tả các nội dung:

- Phần tường không trong suốt của công trình có sử dụng gạch không nung.
- Phần tường trong suốt của công trình có sử dụng kính tiết kiệm năng lượng (Low-E hoặc dán phim cách nhiệt).

b) Mức điểm đánh giá:

- + Công trình sử dụng gạch không nung: tối đa 05 điểm.
- + Công trình sử dụng kính Low-E (hoặc dán phim cách nhiệt): tối đa 03 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.5. Tiêu chí 5: Cách nhiệt mái (Loại mái chính sử dụng trong công trình): Có giá trị tổng nhiệt trở $R_{0,min} \geq 1,00 \text{ m}^2.\text{K/W}$ (10 điểm).

a) Mô tả về loại mái chính từ bản vẽ kỹ thuật (loại mái có diện tích lớn nhất so với tổng diện tích mái) sử dụng trong công trình; Phương pháp đánh giá kết cấu loại mái chính:

+ Giá trị tổng nhiệt trở nhỏ nhất $R_{0,min}$ được xác định theo mục 1, phần phụ lục 1 của QCVN 09:2017/BXD.

+ Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá cách nhiệt mái công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả về loại mái chính (loại mái có diện tích lớn nhất so với tổng diện tích mái) sử dụng trong công trình: tối đa 02 điểm.

+ Công trình sử dụng loại mái chính có giá trị tổng nhiệt trở $R_{0,min} \geq 1,00 \text{ m}^2.\text{K/W}$: tối đa 08 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.6. Tiêu chí 6: Diện tích thông gió tự nhiên của phòng tối thiểu bằng 5% diện tích sàn sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài (03 điểm).

a) Mô tả, tính toán diện tích thông gió tự nhiên của phòng từ bản vẽ kỹ thuật (các ô thoáng, cửa có thể mở được). Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá thông gió tự nhiên của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả, tính toán diện tích thông gió tự nhiên trong phòng (các ô thoáng, cửa có thể mở được): tối đa 02 điểm.

+ Tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài $\geq 5\%$: tối đa 10 điểm.

+ Hoặc tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài từ 3% đến dưới 5%: tối đa 06 điểm.

+ Hoặc tỷ lệ diện tích thông gió tự nhiên của phòng so với diện tích sử dụng của phòng tiếp giáp với không gian bên ngoài từ 1% đến dưới 3%: tối đa 04 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.7. Tiêu chí 7: Hệ thống điều hòa không khí (12 điểm).

a) Mô tả hệ thống điều hòa không khí được sử dụng trong công trình:

- Chung loại, hãng sản xuất, công suất, nhiệt độ cài đặt, tổng diện tích sử dụng hệ thống điều hòa không khí.

- Chế độ vận hành, bảo trì hệ thống.

- Chỉ số COP của hệ thống điều hòa không khí được xác định theo mục 2.2 của QCVN 09:2017/BXD.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả hệ thống điều hòa không khí được sử dụng trong công trình: tối đa 02 điểm.

+ Sử dụng hệ thống điều hòa chiller có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.4 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 10 điểm.

+ Hoặc sử dụng hệ thống điều hòa VRV/VRF có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.3 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 10 điểm.

+ Hoặc sử dụng hệ thống điều hòa không khí cục bộ có chỉ số COP đạt yêu cầu theo bảng 2.3 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.8. Tiêu chí 8: Mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.5 của QCVN 09:2017/BXD (10 điểm).

a) Mô tả hệ thống chiếu sáng được sử dụng trong công trình từ bản vẽ kỹ thuật theo chức năng từng khu vực: Chung loại, hãng sản xuất, chế độ vận hành, công suất, diện tích từng khu chức năng.

- Đánh giá mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình được xác định bằng tổng số công suất chiếu sáng công trình chia cho tổng diện tích có người sử dụng.

- Cơ sở có thể sử dụng công cụ mô phỏng năng lượng (Design Builder, EnPI hoặc các công cụ mô phỏng tương tự) để đánh giá mật độ công suất chiếu sáng trong công trình.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả hệ thống chiếu sáng sử dụng trong công trình theo chức năng từng khu vực: Chủng loại, hãng sản xuất, chế độ vận hành, công suất, diện tích từng khu chức năng: tối đa 02 điểm.

+ Mật độ công suất chiếu sáng trung bình trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.5 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 08 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.9. Tiêu chí 9: Động cơ điện trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.6 của QCVN 09:2017/BXD (06 điểm).

a) Mô tả động cơ điện được sử dụng trong công trình: Công suất, chủng loại, chế độ vận hành, mục đích sử dụng,...

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả động cơ điện được sử dụng trong công trình: Công suất, chủng loại, chế độ vận hành, mục đích sử dụng,...: tối đa 01 điểm

+ Công trình sử dụng động cơ có tích hợp biến tần, có chế độ tự động đóng ngắt: tối đa 01 điểm.

+ Động cơ điện trong công trình đạt yêu cầu theo bảng 2.6 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 04 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.10. Tiêu chí 10: Công trình có hệ thống đun nước nóng đạt yêu cầu theo bảng 2.7, bảng 2.8 của QCVN 09:2017/BXD (06 điểm).

a) Mô tả hệ thống đun nước nóng sử dụng (lò hơi, heatpump): hiệu suất thiết bị, cách nhiệt đường ống, kiểm soát hệ thống đun nước nóng,...

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả hệ thống đun nước nóng sử dụng: tối đa 01 điểm

+ Công trình có hệ thống đun nước nóng đạt yêu cầu theo bảng 2.8 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 05 điểm.

+ Công trình có hệ thống đun nước nóng đạt yêu cầu theo bảng 2.7 của QCVN 09:2017/BXD: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.11. Tiêu chí 11: Công trình có sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện (01 điểm).

a) Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện. Đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại hàng năm khi sử dụng hệ thống.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời: tối đa 0,5 điểm

+ Công trình có sử dụng năng lượng mặt trời hoặc tự sản xuất điện: tối đa 0,5 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

Tổng điểm đánh giá: ... điểm (Tổng điểm kết quả đánh giá của các tiêu chí từ 1 đến 11).

3. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

(Các tài liệu chứng minh những nội dung được kê khai, mô tả trong hồ sơ đánh giá: bản vẽ kỹ thuật, các hình ảnh minh họa, các giải thưởng liên quan đến năng lượng Xanh,...)

Mẫu số 04: Dành cho cơ sở lập hồ sơ đăng ký công nhận “Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH đối với cơ sở sử dụng nhiều năng lượng trong sản xuất công nghiệp”.

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH NĂM 20....**

TÊN ĐƠN VỊ

(Hình ảnh)

1.1. Thông tin cơ sở đăng ký:

1.2. Giới thiệu tổng quát cơ sở đăng ký:

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

2.1. Tiêu chí 1: Thực hiện kiểm toán năng lượng (năm thực hiện không quá 3 năm, tính từ năm đánh giá) (12 điểm).

2.1.1. Về báo cáo kiểm toán năng lượng (08 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện, cán bộ có chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng (kèm theo bản sao chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng).

- Nội dung, bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012.

- Tổng hợp kết quả kiểm toán năng lượng: Số lượng giải pháp đề xuất, tổng mức tiết kiệm (năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm...).

b) Mức điểm đánh giá:

- Báo cáo kiểm toán năng lượng có hiệu lực (tính từ tháng 12 năm trước tới tháng 6 của năm tham gia đánh giá): tối đa 04 điểm.

- Bố cục báo cáo kiểm toán năng lượng đầy đủ theo phụ lục IV Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012: tối đa 02 điểm.

- Báo cáo kiểm toán năng lượng đề xuất tối thiểu 5 giải pháp tiết kiệm năng lượng: tối đa 02 điểm.

2.1.2. Các giải pháp tiết kiệm năng lượng thực hiện trong 3 năm (04 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

- Các giải pháp tiết kiệm năng lượng cơ sở đã thực hiện trong vòng 3 năm gần nhất (giải pháp thay đổi quy trình, thay đổi công nghệ, giải pháp quản lý, tuyên truyền, đào tạo, sáng kiến cải tiến, ...).

- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp: Mức năng lượng tiết kiệm, chi phí tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, chỉ số hiệu quả năng lượng,...

b) Mức điểm đánh giá:

- Đã thực hiện tối thiểu 03 giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 03 năm: tối đa 02 điểm.

- Tính toán chi phí tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm, thời gian hoàn vốn, giảm phát thải khí CO₂ của từng giải pháp: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.2. Tiêu chí 2: Mô hình quản lý năng lượng (15 điểm).

2.2.1. Về Ban quản lý năng lượng (08 điểm):

a) Mô tả các nội dung:

+ Sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng.

+ Giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng: tối đa 01 điểm.

+ Mô tả giải pháp về tự động hóa, kết nối mạng điều khiển, tích hợp các bước công nghệ, ứng dụng công nghệ “công nghiệp thế hệ 4.0” trong sử dụng năng lượng: tối đa 03 điểm.

+ Bản sao quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

+ Bản sao quy định chức năng và nhiệm vụ của Ban quản lý năng lượng đã ban hành: tối đa 02 điểm.

2.2.2. Về chính sách năng lượng (07 điểm):

+ Bản sao chính sách năng lượng đã ban hành: tối đa 03 điểm.

+ Chính sách năng lượng có mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm, chỉ số hiệu quả năng lượng: tối đa 02 điểm.

+ Chính sách năng lượng có cam kết liên tục cải tiến hiệu quả năng lượng, cam kết cung cấp nguồn nhân lực cần thiết để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu năng lượng: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.3. Tiêu chí 3: Hoạt động nâng cao năng lực; chia sẻ thông tin về các giải pháp hiệu quả năng lượng (05 điểm).

a) Mô tả các hoạt động nâng cao năng lực, chia sẻ thông tin về các giải pháp hiệu quả năng lượng tại đơn vị, ảnh chụp minh chứng.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Có chia sẻ thông tin lên Website của doanh nghiệp hay các Website chuyên ngành tiết kiệm năng lượng; tham gia tập huấn, hội nghị, hội thảo về các giải pháp hiệu quả năng lượng: tối đa 03 điểm.

+ Có lắp đồng hồ điện thông minh kết nối, sử dụng dữ liệu để giám sát, điều khiển chế độ năng lượng: tối đa 02 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.4. Tiêu chí 4: Tổng mức tiết kiệm thu được từ tất cả các giải pháp (các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, kể từ năm đánh giá) (25 điểm).

a) Xác định mức tiết kiệm các giải pháp (%) trong vòng 5 năm như sau:

$$\text{Tổng mức tiết kiệm (\%)} = \frac{\sum A_i - \sum B_i}{\sum A_i} \times 100$$

Trong đó:

- A_i : Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.

- B_i: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị sau khi áp dụng giải pháp thứ “i” trong 5 năm.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 5% trở lên: tối đa 25 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 2% đến dưới 5%: tối đa 20 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm năng lượng thực tế đạt được từ 1% đến dưới 2%: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.5. Tiêu chí 5: Các giải pháp tiết kiệm năng lượng có mức tiết kiệm cao nhất (căn cứ các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, tính từ năm đánh giá) (15 điểm).

a) Mức tiết kiệm của giải pháp (%) được tính toán như sau:

$$\text{Mức tiết kiệm (\%)} = \frac{A - B}{A} \times 100$$

,-.Trong đó:

- A: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị nếu không áp dụng giải pháp.
- B: Năng lượng tiêu thụ của hệ thống/thiết bị khi áp dụng giải pháp.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Mức tiết kiệm từ 10% trở lên: tối đa 15 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm hoặc từ 5% đến dưới 10%: tối đa 10 điểm;
- + Hoặc mức tiết kiệm từ 3% đến dưới 5%: tối đa 05 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.6. Tiêu chí 6: Hiệu quả kinh tế khi thực hiện dự án đầu tư theo thời gian hoàn vốn trung bình (tổng chi phí tiết kiệm/tổng chi phí đầu tư khi thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong vòng 5 năm, tính từ năm đánh giá) (19 điểm).

a) Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp được tính toán như sau:

$$\text{Thời gian hoàn vốn trung bình (năm)} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư}}{\text{Tiết kiệm hàng năm}}$$

Ghi chú: Tổng chi phí tiết kiệm và tổng chi phí đầu tư phải được quy đổi về cùng một thời điểm.

b) Mức điểm đánh giá:

- + Thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 0,1 năm đến dưới 2 năm: tối đa 19 điểm;
- + Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 2 năm đến dưới 5 năm: tối đa 15 điểm;

+ Hoặc thời gian hoàn vốn trung bình của các giải pháp từ 5 năm trở lên: tối đa 10 điểm.

Kết quả đánh giá: điểm.

2.7. Tiêu chí 7: Các doanh nghiệp có giải pháp tiết kiệm năng lượng mang tính sáng tạo, độc đáo và có khả năng ứng dụng rộng rãi (08 điểm).

a) Trình bày những sáng tạo, đổi mới hoặc các ý tưởng có tính độc đáo trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được áp dụng hoặc thực hiện thành công tại doanh nghiệp, phổ biến biến công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả của doanh nghiệp tới các cơ sở cùng loại.

b) Mức điểm đánh giá:

+ Các giải pháp mới mang tính thử nghiệm có hiệu quả: tối đa 03 điểm.

+ Các giải pháp sáng tạo liên quan đến quy trình công nghệ, ứng dụng công nghệ mới: tối đa 03 điểm.

+ Các giải pháp có tính nhân rộng: tối đa 02 điểm.

2.8. Tiêu chí 8: Sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối (01 điểm).

a) Mô tả hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối

- Cơ sở mô tả phương pháp sử dụng năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Điện năng tự sản xuất từ năng lượng mặt trời so với điện năng mua ngoài được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời (\%)} = \frac{E}{F} \times 100$$

Trong đó:

- F : Điện năng mua ngoài (kWh)
- E: Điện tự sản xuất từ năng lượng mặt trời (kWh)

Đối với cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời để tạo nhiệt, điện năng tự sản xuất được quy đổi thông qua nhiệt lượng (kJ) tạo ra: 3.600 kJ tương đương 1kWh.

- Đối với cơ sở sử dụng năng lượng sinh khối, mô tả hệ thống ứng dụng năng lượng sinh khối.

Tỷ lệ sử dụng năng lượng sinh khối được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng năng lượng sinh khối (\%)} = \frac{G}{\text{---}} \times 100$$

Trong đó:

- G : Tổng năng lượng sinh khối sử dụng (MJ)

- H: Tổng năng lượng sử dụng (MJ)

b) Mức điểm đánh giá:

+ Tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng sinh khối từ 1% trở lên: tối đa 01 điểm;

+ Hoặc tỷ lệ sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng sinh khối dưới 1%: tối đa 0,5 điểm;

Kết quả đánh giá: điểm.

Tổng điểm đánh giá: điểm (Tổng điểm kết quả đánh giá của các tiêu chí từ 1 đến 8).

3. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

(Các tài liệu chứng minh những nội dung được kê khai, mô tả trong hồ sơ đánh giá: Quyết định thành lập Ban quản lý năng lượng, Chính sách năng lượng, hình ảnh về các khóa đào tạo, tuyên truyền đơn vị tham gia, hình ảnh chia sẻ thông tin chuyên ngành tiết kiệm năng lượng lên website, báo cáo kiểm toán năng lượng, các hình ảnh minh họa về các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện, các giải thưởng liên quan đến năng lượng Xanh đã đạt được, ...)

Phụ lục 02: Biên bản giao nhận hồ sơ

**SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG &
TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biên bản giao nhận hồ sơ

Hôm nay, ngày tháng năm 20 , tại
....., chúng tôi gồm:

I. Bên tiếp nhận:

Họ và tên: , Chức vụ:

Đơn vị:

Điện thoại:

II. Bên bàn giao:

Họ và tên: , Chức vụ:

Đơn vị:

Điện thoại:

III. Nội dung:

Hai bên tiếp nhận, bàn giao hồ sơ tham gia đánh giá công nhận cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH như sau:

1. Loại hình đăng ký:

☐ Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng có tổng diện tích sàn nhỏ hơn 2.500 m²

☐ Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH trọng điểm là công trình xây dựng có tổng diện tích sàn từ 2.500 m² trở lên

☐ Công trình sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH có tổng diện tích sàn từ 2.500m² trở lên

☐ Cơ sở sử dụng NĂNG LƯỢNG XANH đối với cơ sở sử dụng nhiều năng lượng trong sản xuất công nghiệp

2. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký công nhận:

Có ☐

Không ☐

- Hồ sơ đăng ký công nhận:

Có ☐

Không ☐

3. Ý kiến khác:

.....
.....

Hai bên thống nhất các nội dung trên, biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)